

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST
Ngày 03 - 5 - 2024
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Vinh
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Gia Bảo
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiệp
- *Tký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoài - Tky Tòa án nhân dân huyện D- Khánh Hòa.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Nguyên Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 381/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXX-ST ngày 28/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/4/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Anh T - sinh năm 1991
Địa chỉ: thôn Đông 3 - xã Đ - huyện D- tỉnh H.
Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Phạm V - sinh năm 1983
Địa chỉ: thôn Đông 3 - xã Đ - huyện D - tỉnh H.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 27/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Anh T trình bày: bà và ông Phạm V tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008, đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Đ- huyện D. Trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do ông V thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn, có những lời nói, hành động làm tổn thương đến bà, không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với bà trong cuộc sống. Tình cảm giữa bà và ông V đã không còn, nên đã không còn chung sống với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Bà yêu cầu xin ly hôn với bị đơn ông Phạm V.

Về con chung: có 03 con chung là Phạm Ngọc Thanh T - sinh ngày 29/12/2008, Phạm Ngọc M - sinh ngày 07/12/2012 và Phạm N - sinh ngày 04/11/2015. Bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng

cháu T và giao cho ông V trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu M, N. Bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định giữa bà và ông V không có tài sản chung và nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mời ông Phạm V đến Tòa án làm việc, nhưng ông V vẫn cố tình vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản, giấy tờ tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông V; con chung: 03 con chung là Phạm Ngọc Thanh T - sinh ngày 29/12/2008, Phạm Ngọc M - sinh ngày 07/12/2012 và Phạm N - sinh ngày 04/11/2015. Bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu T và giao cho ông V trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu M, N. Bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung: bà T xác định giữa bà và ông V không có tài sản chung và nợ chung. Bị đơn ông Phạm V vắng mặt lần thứ hai, không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D- Khánh Hòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng. Bị đơn ông V vi phạm khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T xin ly hôn với ông V. Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc Thanh T (sinh ngày 29/12/2008) cho bà T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; Giao cháu Phạm Ngọc M (sinh ngày 07/12/2012) và Phạm N (sinh ngày 04/11/2015) cho ông V trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; tài sản chung và nợ chung: bà T xác định không có nên không xem xét. Về án phí: bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Văn V.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: bà Trần Anh T và ông Phạm V tự nguyện yêu thương, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Đ và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29/2009 ngày 09/4/2009 theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, theo bà T nguyên nhân là do ông V thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn, có những lời nói, hành động làm tổn thương đến bà T, không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với bà T trong cuộc sống. Bà T không còn chung sống với ông V từ năm 2021 cho đến nay. Do đó, tình cảm bà T dành cho ông V không còn. Tại biên bản xác minh ngày 30/01/2024 tại Hội Liên hiệp phụ nữ xã Đ thể hiện: Địa phương không có thông tin về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông V, cả hai không còn chung sống với nhau; hiện tại cháu T đang ở với bà T, cháu M và N đang ở với ông V. Ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng ông V không đến Tòa án làm việc.

Điều này chứng tỏ, ông V không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này nên cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông V đã không còn tình cảm yêu thương gì với nhau, dẫn đến gia đình không có hạnh phúc, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà Trần Anh T được ly hôn với ông Phạm V là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. *Về con chung*: bà T và ông V có 03 con chung là Phạm Ngọc Thanh T - sinh ngày 29/12/2008, Phạm Ngọc M - sinh ngày 07/12/2012 và Phạm N - sinh ngày 04/11/2015. Hiện tại, bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thảo, ông V đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, N. Các cháu M, N đều có nguyện vọng được ở với ông V; cháu T có nguyện vọng được ở với bà T. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu các cháu T, M, N nên cần để bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T và ông V tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu M, N là phù hợp với pháp luật. Bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung*: bà T xác định giữa bà và ông V không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về nợ chung*: bà T xác định giữa bà và ông V không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về án phí*: bà T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Anh T được ly hôn với ông Phạm V.

[2]. *Về con chung*:

Giao 02 con chung là Phạm Ngọc M (sinh ngày 07/12/2012) và Phạm N (sinh ngày 04/11/2015) cho ông V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (*đủ 18 tuổi*).

Giao 01 con chung là Phạm Ngọc Thanh T (sinh ngày 29/12/2008) cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (*đủ 18 tuổi*).

Bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung. Ông V và bà T có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà T và ông V đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]. *Về tài sản chung*: không có.

[4]. *Về nợ chung*: không có.

[5]. *Về án phí*: bà Trần Anh T nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001044 ngày 07/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện D - tỉnh H; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Quy định chung: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6]. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện D;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện D;
- Ủy ban nhân dân xã Đ (nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Vũ Thị Kim Vinh